

AAT SERVICES CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM**
HÀ NỘI - KINH BẮC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED

Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa Nhân Chính - Đường Hoàng Đạo Thuý - P. Trung Hòa - Q. Cầu Giấy - TP. Hà Nội

VPGD: P1501 - 17T5 - Đường Hoàng Đạo Thuý - TP. Hà Nội

Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084

Email: info@aat.com.vn - Website: <http://www.aat.com.vn> - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center, Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189 - Email: aat-hcm@aat.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn phân bón;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;

- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic

Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 240.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng./.)

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 là: 19.045.806.382 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 17.083.916.797 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	10/11/2009	
Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	14/12/2011	
Ông: Nguyễn Đường Tăng	Thành viên HĐQT	01/11/2012	
Ông: Nguyễn Trọng Dũng	Thành viên HĐQT	19/07/2014	
Bà: Hoàng Thị Minh Hạnh	Thành viên HĐQT	19/07/2014	
Bà: Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	12/11/2014	

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà: Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013	
Bà: Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2014	
Bà: Nguyễn Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2014	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	10/11/2009	
Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	Phó Tổng giám đốc	14/12/2011	
Ông: Nguyễn Đường Tăng	Phó Tổng giám đốc	01/11/2012	
Bà: Trần Thúy Hằng	Giám đốc tài chính	01/06/2013	02/01/2014
Bà: Lê Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng	18/09/2013	23/05/2014
Bà: Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng	23/05/2014	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư

Số : 09/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc*

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, được trình bày từ trang 08 đến trang 35 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**



Phó Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0909-2013-141-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1000-2013-141-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.095.539.380	88.726.820.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.400.882.955	4.466.844.894
1. Tiền	111		3.400.882.955	4.466.844.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	15.866.856.990
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	15.866.856.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.862.511.581	4.513.517.643
1. Phải thu khách hàng	131		94.837.665.875	4.218.128.121
2. Trả trước cho người bán	132		15.570.091.906	295.389.522
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.545.246.200)	-
IV. Hàng tồn kho	140		46.000.625.164	45.743.834.728
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46.000.625.164	45.743.834.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.831.519.680	18.135.766.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.730.751	75.322.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.202.515.150	1.825.106.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.34	13.554.273.779	16.235.337.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.082.025.437	20.931.111.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	210		61.243.744.434	19.243.705.447
1. Tài sản cố định hữu hình	211	V.08	36.713.831.061	18.728.858.720
- Nguyên giá	222		39.700.352.031	19.462.812.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.986.520.970)	(733.953.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.148.000.000	-
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.381.913.373	514.846.727
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	24.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		24.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.838.281.003	1.687.405.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.838.281.003	1.687.405.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.177.564.817	109.657.931.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.878.648.020	62.119.821.064
I. Nợ ngắn hạn	310		82.110.636.103	57.729.082.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63.139.199.940	48.663.591.150
2. Phải trả người bán	312		12.413.650.421	389.463.380
3. Người mua trả tiền trước	313		4.821.013	7.661.926.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.545.376.329	1.004.087.794
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.588.400	10.013.475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.768.011.917	4.390.738.745
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.768.011.917	4.390.738.745
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.298.916.797	47.538.110.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	174.298.916.797	47.538.110.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.215.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.083.916.797	2.538.110.415
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.177.564.817	109.657.931.479

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			321,28	1.480,00
- USD			321,28	1.480,00

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

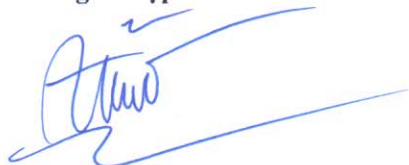
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

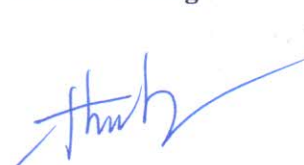
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	455.619.800.971	393.776.149.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	514.197.252	108.628.100
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	455.105.603.719	393.667.521.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	387.493.726.816	349.801.273.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.611.876.903	43.866.248.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	892.373.609	1.272.950.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.426.978.984	8.024.786.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.947.224.338	6.328.508.802
8. Chi phí bán hàng	24		29.932.205.814	28.832.188.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.531.820.699	4.469.828.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.613.245.015	3.812.395.173
11. Thu nhập khác	31		173.529.167	95.461.170
11. Chi phí khác	32		30.851.722	242.051.573
13. Lợi nhuận khác	40		142.677.445	(146.590.403)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.755.922.460	3.665.804.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.710.116.078	957.009.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>19.045.806.382</u>	<u>2.708.795.246</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			2.594	608

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

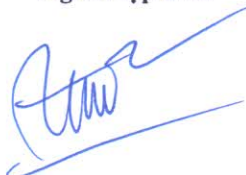
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		347.353.443.060	408.151.113.617
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(411.630.199.525)	(386.223.979.681)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.508.012.824)	(869.023.925)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.947.224.338)	(6.328.508.802)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(89.777.365)	(41.844.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		241.084.527.055	9.337.297.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(256.296.899.746)	(10.896.317.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.034.143.683)	13.128.736.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.612.383.737)	(401.892.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.866.856.990	7.533.143.010
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.466.667	220.436.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		8.399.939.920	(16.048.312.831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		58.715.000.000	20.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		436.346.854.419	370.434.572.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(416.493.972.457)	(394.702.520.433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.567.881.962	(4.267.947.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.066.321.801)	(7.187.524.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.466.844.894	11.665.378.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		359.862	(11.009.376)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.400.882.955	4.466.844.894

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009. Điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.

Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	15-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo hoá đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu**d) Bù trừ các công cụ tài chính****14. Báo cáo theo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại hàng nông sản gồm: sắn lát, ngô hạt, gạo, tiêu đen;
- Dịch vụ: dịch vụ bốc xếp, lưu kho.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý. Hoạt động cung cấp hàng hóa của Công ty bao gồm bán hàng xuất khẩu và bán hàng nội địa.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.317.798.321	1.918.228.390
Tiền gửi ngân hàng	2.083.084.634	2.548.616.504
- Tiền gửi ngân hàng VND	2.076.269.230	2.517.405.222
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	6.815.404	31.211.282
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.400.882.955	4.466.844.894

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	15.866.856.990
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam vay	-	15.866.856.990
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	15.866.856.990

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.886.365	100.886.365
Hàng hóa	45.899.738.799	45.642.948.363
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	46.000.625.164	45.743.834.728

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

34 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng thu mua hàng hóa	13.554.273.779	16.235.337.550
Cộng	13.554.273.779	16.235.337.550

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.978.197.403	703.059.813	1.544.572.401	6.236.982.414	-	19.462.812.031
Số tăng trong năm	15.508.979.293	-	-	6.673.531.556	-	22.182.510.849
<i>Mua trong năm</i>				2.800.000.000	-	2.800.000.000
<i>Phân loại lại (*)</i>				1.944.970.849		1.944.970.849
<i>Tăng khác (**)</i>	15.508.979.293	-	-	1.928.560.707		17.437.540.000
Số giảm trong năm	400.398.448	-	1.544.572.401	-	-	1.944.970.849
<i>Phân loại lại</i>	400.398.448	-	1.544.572.401			1.944.970.849
Số dư cuối năm	26.086.778.248	703.059.813	-	12.910.513.970		39.700.352.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	189.059.918	301.834.736	64.348.764	178.709.893		733.953.311
Số tăng trong năm	1.415.887.741	117.176.640	9.853.930	796.815.958	-	2.339.734.269
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.415.887.741	117.176.640	9.853.930	709.649.348		2.252.567.659
<i>Phân loại lại (*)</i>	-	-	-	87.166.610		87.166.610
Số giảm trong năm	12.963.916	-	74.202.694	-		87.166.610
<i>Phân loại lại</i>	12.963.916	-	74.202.694			87.166.610
Số dư cuối năm	1.591.983.743	419.011.376	-	975.525.851		2.986.520.970
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.789.137.485	401.225.077	1.480.223.637	6.058.272.521		18.728.838.720
Tại ngày cuối năm	24.494.794.505	284.048.437	-	11.934.988.119		36.713.831.061

(*): Phân loại lại một số máy móc thiết bị đang hạch toán ở nhóm nhà cửa vật kiến trúc và nhóm thiết bị dụng cụ quản lý về nhóm máy móc thiết bị theo quy định.

(*): Tài sản tăng khác là giá trị nâng cấp Nhà máy chế biến nông sản và Thực phẩm xuất khẩu Gia Lai để đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất cho giai đoạn I Dự án "Nhà máy chế biến tiêu sạch xuất khẩu Gia Lai".

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000
<i>- Tăng do góp vốn</i>	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000

Tài sản cố định vô hình hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	3.736.876.000	
- <i>Dây chuyền sản xuất tiêu</i>	3.736.876.000	
Xây dựng cơ bản dở dang	13.645.037.373	514.846.727
- <i>Xây dựng Hệ thống kho chứa nông sản HNKB - Quy Nhơn</i>	13.130.190.646	
- <i>Xây dựng DA Tổ hợp sx nông sản và thực phẩm Gia Lai</i>	514.846.727	514.846.727
Cộng	17.381.913.373	514.846.727

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(1) <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</i>	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
(2) <i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</i>	24.000.000.000	-
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	24.000.000.000	-
Cộng	24.000.000.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư cổ phiếu:	1.200.000	24.000.000.000	15,00%
- <i>Công ty Cp Nông nghiệp Lumex Việt Nam</i>	1.200.000	24.000.000.000	15,00%
Cộng	1.200.000	24.000.000.000	15,00%

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	3.389.870.972	1.351.698.049
Chi phí thuê kho	407.264.000	
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	41.146.031	335.707.621
Cộng	3.838.281.003	1.687.405.670

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	63.139.199.940	47.463.570.450
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	63.139.199.940	47.043.570.450
- <i>SHB - chi nhánh Hà Đông</i>	32.000.000.000	35.492.993.450
- <i>Vietcombank - chi nhánh Thanh Xuân</i>		11.550.577.000
- <i>Oceanbank - Chi nhánh Đông Đô</i>	31.139.199.940	
<i>Vay ngắn hạn khác</i>	-	420.000.000
- <i>Dương Quang Lư</i>		420.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.200.020.700
Cộng	63.139.199.940	48.663.591.150

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BÁC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn nhân hàng được trình bày như sau:

Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức hợp đồng (VND)	Dư nợ gốc vay phải trả tại 31/12/2014		Thời hạn vay vốn	Lãi suất bình quân (%/năm)	Hình thức đảm bảo
			USD	VND			
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng Giao dịch Đông Đô	HDTD số 0029/2014/HD DTDHM1- OCEANBANK .PGD DDo ngày 16/11/2014	500.000.000.000	1.454.888,2	31.139.199.940	06 tháng	Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng hóa nông sản đủ điều kiện xuất bán do Ngân hàng tài trợ và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng xuất khẩu, các hợp đồng bán hàng cho các đối tác uy tín được Ngân hàng chấp nhận.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	HETD số 05/2013/HDH M- PN/SHB.HD ngày 30/08/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHD ngày 04/09/2014.	60.000.000.000		32.000.000.000	04 tháng	10,00%	Hàng tồn kho hình thành từ nguồn vay hoặc hàng hóa hiện hữu. Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng đầu ra trong nước hoặc quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng đầu ra xuất khẩu.
Tổng cộng		560.000.000.000	-	63.139.199.940			

28
 ÔN
 NHIE
 VỤ K
 TỐ
 VẤN
 AA
 ẤY

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	79.050.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.545.376.329	925.037.616
Cộng	6.545.376.329	1.004.087.794

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội & Bảo hiểm y tế	7.232.405	8.432.400
Bảo hiểm y tế	-	1.581.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.995	-
Các khoản phải thu khác (dư có)	-	-
Cộng	7.588.400	10.013.475

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	9.768.011.917	4.390.738.745
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	3.183.257.017	4.390.738.745
- Vay ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (ii)	6.584.754.900	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	9.768.011.917	4.390.738.745

(i): Hợp đồng tín dụng theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKB ngày 25/05/2011. Chi tiết hợp đồng:

Hạn mức của hợp đồng (VND)	12.000.000.000
Nguồn vốn vay:	
- Nguồn Vietcombank	3.000.000.000
- Nguồn JICA	9.000.000.000
Thời hạn vay:	60 tháng
Mục đích vay vốn:	Đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu
Thời gian ân hạn	05 tháng
Thời hạn trả lãi và gốc	Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước
Đảm bảo tài sản:	Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Giá trị tài sản đảm bảo	19,263 tỷ đồng
Lãi suất vay vốn:	

- Nguồn Vietcombank

Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

- Nguồn JICA

Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

(ii): Hợp đồng tín dụng số 0028/2014/HDDTD1-OCEANBANK.PGD DDO ngày 12/11/2014. Chi tiết hợp đồng:

Hạn mức của hợp đồng (VND):	27.000.000.000
Thời hạn vay:	60 tháng
Mục đích vay vốn:	Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản "Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn" tại Lô đất D1.5.2 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
Thời hạn trả lãi và gốc	Gốc trả 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ thực tế.
Tài sản đảm bảo:	Toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; Tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; Tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án, thực chi hợp đồng tại dự án; Toàn bộ các quyền, quyền lợi phát sinh hoặc liên quan đến các tài sản nói trên.
Giá trị tài sản tạm tính (VND):	45.080.545.103

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a). Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000		(170.684.831)	24.829.315.169
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000			20.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	2.708.795.246	2.708.795.246
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000		2.538.110.415	47.538.110.415
- Tăng vốn trong kỳ này	112.215.000.000			112.215.000.000
- Lãi trong kỳ này			19.045.806.382	19.045.806.382
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ này				-
- Phân phối lợi nhuận			4.500.000.000	4.500.000.000
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	157.215.000.000		17.083.916.797	174.298.916.797

Chi tiết tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

Lần 1: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 ngày 24 tháng 09 năm 2014 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua việc tăng vốn như sau:

a1). Phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 120 tỷ đồng:

Nội dung	Giá trị vốn góp (VND)
- Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu:	4.500.000.000
- Bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:	70.500.000.000
Cộng	75.000.000.000

a2). Hình thức góp vốn của các cổ đông:	Giá trị (VND)
- Góp vốn bằng tiền chuyển vào tài khoản ngân hàng của Công ty:	21.500.000.000
- Chuyển nợ thành vốn cổ phần:	17.852.000.000
+ Công nợ vay	414.460.000
+ Công nợ nâng cấp tài sản	17.437.540.000
- Góp vốn bằng tài sản :	31.148.000.000

+ Tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng đất tại Làng Ring 2, xã H'ông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 558940 đã được chuyển sang tên Công ty. Giá trị tài sản góp vốn được xác định là 7.148.000.000 đồng căn cứ chứng thư thẩm định giá số 450/2014/CTTD-AVALUE/03 ngày 14/07/2014 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá AVALUE Việt Nam cung cấp.

+ Góp vốn bằng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam

Lần 2: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 145/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2014, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn từ 120 đồng tỷ lên 240 tỷ đồng. Công ty đang trong quá trình thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết này, số vốn đã góp bằng tiền chuyển vào tài khoản ngân hàng của Công ty đến 31/12/2014 là 37.215.000.000 đồng.

b). Chi tiết vốn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông chiến lược		
Vốn góp của người lao động		
Vốn góp của các đối tượng bên ngoài	157.215.000.000	45.000.000.000
Cộng	157.215.000.000	45.000.000.000

c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	112.215.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	157.215.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	

d). **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.721.500	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.721.500	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.594	608

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	455.296.680.459	393.776.149.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.120.512	
Cộng	<u><u>455.619.800.971</u></u>	<u><u>393.776.149.911</u></u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Hàng bán bị trả lại		108.628.100
Giảm giá hàng bán	514.197.252	-
Cộng	<u><u>514.197.252</u></u>	<u><u>108.628.100</u></u>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	454.782.483.207	393.667.521.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.120.512	
Cộng	<u><u>455.105.603.719</u></u>	<u><u>393.667.521.811</u></u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	387.493.726.816	349.801.273.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	<u><u>387.493.726.816</u></u>	<u><u>349.801.273.227</u></u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	145.466.667	220.436.341
Lãi tiền gửi	11.403.254	32.253.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	735.143.826	1.020.260.099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	359.862	-
Cộng	892.373.609	1.272.950.349

30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.947.224.338	6.328.508.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.476.178	1.685.268.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.200.000	11.009.376
Chi phí tài chính khác	78.468	-
Cộng	7.426.978.984	8.024.786.558

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.755.922.460	3.665.804.770
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Các khoản CP không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	859.918.699	37.957.705
Số lỗ của Chi nhánh độc lập không được bù trừ	339.231.924	124.275.619
Thu nhập chịu thuế	25.955.073.083	3.828.038.094
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	5.710.116.078	957.009.524
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.045.806.382	2.708.795.246

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.018.604.656	1.084.572.007
Chi phí nhân viên quản lý	1.584.113.500	979.289.000
Chi phí khấu hao	1.013.783.619	557.957.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.466.108	769.591.241
Chi phí khác bằng tiền	568.606.616	1.078.418.954
Chi phí dự phòng	1.545.246.200	-
Cộng	6.531.820.699	4.469.828.219

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Báo cáo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của

	Số năm	Số năm	Số năm	Số năm	Số năm	Số năm	Số năm	Các						
								Sản lát	Ngó	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm nay														
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	330.044.427.582	82.123.089.768	38.334.891.492	4.280.074.365	323.120.512									455.105.603.719
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận														
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và	330.044.427.582	82.123.089.768	38.334.891.492	4.280.074.365	323.120.512									455.105.603.719
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.983.508.968	14.809.439.401	9.469.140.892	26.667.130	323.120.512									67.611.876.903
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận														36.464.026.513
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh														31.147.850.390
Doanh thu hoạt động tài chính														892.373.609
Chi phí tài chính														7.426.978.984
Thu nhập khác														173.529.167
Chi phí khác														30.851.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành														5.710.116.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại														-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp														19.045.806.382
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác														7.612.383.737
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn														2.580.429.249
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)														1.545.246.200

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Báo cáo bộ phận

Năm trước	Sản lát	Ngô	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	338.186.880.251	19.423.487.910	36.057.153.650			-	393.667.521.811
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		-				-	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.186.880.251	19.423.487.910	36.057.153.650			-	393.667.521.811
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.641.282.899	2.931.314.535	4.293.651.150				43.866.248.584
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							33.302.017.202
Doanh thu hoạt động tài chính							10.564.231.382
Chi phí tài chính							1.272.950.349
Thu nhập khác							8.024.786.558
Chi phí khác							95.461.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							242.051.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							957.009.524
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							2.708.795.246
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							401.892.182
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)							1.006.837.515

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BÁC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Báo cáo bộ phận

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản lát	Ngó	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Số cuối năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	120.466.933.868	24.315.681.012	9.212.610.321	15.252.562.740		-	169.247.787.941
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							96.929.776.876
Tổng tài sản							266.177.564.817
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	31.139.199.940	32.000.000.000				-	63.139.199.940
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							28.739.448.080
Tổng nợ phải trả							91.878.648.020
Số đầu năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	50.920.472.758	13.302.548.848	1.873.392.428			-	66.096.414.034
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							43.561.517.445
Tổng tài sản							109.657.931.479
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	41.805.298.027	2.401.053.229	12.119.169.414				56.325.520.670
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							5.794.300.394
Tổng nợ phải trả							62.119.821.064

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Báo cáo bộ phận**3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	194.795.433.729	260.310.169.990		455.105.603.719
Tài sản bộ phận				-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-

Năm trước

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	304.454.793.211	89.212.728.600		393.667.521.811
Tài sản bộ phận				-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			-	-

4. Công cụ tài chính

a). Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của

b). Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	2.083.084.634	2.548.616.504
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	24.000.000.000	15.866.856.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.837.665.875	4.218.128.121
Cộng	120.920.750.509	22.633.601.615

c). Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng. Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài sản tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	63.139.199.940	9.768.011.917	72.907.211.857
Phải trả người bán	12.413.650.421		12.413.650.421
Chi phí phải trả			
Phải trả khác	7.588.400		7.588.400
Số đầu năm			
Các khoản vay	47.463.570.450	4.390.738.745	51.854.309.195
Phải trả người bán	389.463.380		389.463.380
Chi phí phải trả			
Phải trả khác	10.013.475		10.013.475

d). Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.400.882.955	3.400.882.955	4.466.844.894	4.466.844.894	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.837.665.875	(*)	4.218.128.121	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		(*)	15.866.856.990	15.866.856.990	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	24.000.000.000				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(63.139.199.940)	(63.139.199.940)	(48.663.591.150)	(48.663.591.150)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(12.421.238.821)	(12.421.238.821)	(399.476.855)	(399.476.855)	
- Vay dài hạn	(9.768.011.917)	(9.768.011.917)	(4.390.738.745)	(4.390.738.745)	
	36.910.098.152	(*)	(28.901.976.745)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch của các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại 31/12/2014
Công ty Cp Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Công ty là chủ sở hữu, vốn góp chiếm 15%	Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản	22.849.316.400	221.543.278
		Bán hàng hóa	145.680.000.00	89.349.469.336
		Lãi cho vay vốn	145.466.667	
		Trả trước tiền mua hàng hóa	15.125.000.000	15.125.000.000
Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã hoàn trả	120.000.000.000	
		Chuyển nợ thành vốn góp	17.852.000.000	
		Góp vốn bằng quyền sử dụng đất	7.148.000.000	

6. Thông tin về khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




Dương Quang Lư